

DOANH NGHIỆP:

Công ty: Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Địa chỉ: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội

Mã số thuế: 0101435127

Điện thoại: 043 8359 359

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 2/2024

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	944.239.305.696	1.214.117.529.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	144.951.546.704	186.196.786.544
1. Tiền	111	102.136.546.704	78.196.786.544
2. Các khoản tương đương tiền	112	42.815.000.000	108.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	64.836.470.400	104.620.407.487
1. Chứng khoán kinh doanh	121	723.320.938	723.320.938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(146.850.538)	(143.175.938)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	64.260.000.000	104.040.262.487
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	620.099.613.471	809.414.896.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	528.606.428.044	773.365.334.735
2. Trả trước cho người bán	132	50.027.443.827	24.936.143.053
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	16.000.000.000	6.000.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	96.786.829.059	75.979.576.065
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(71.321.087.459)	(70.866.157.844)
IV. Hàng tồn kho	140	108.526.531.713	108.831.975.292
1. Hàng tồn kho	141	108.526.531.713	108.831.975.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.825.143.408	5.053.464.598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	699.191.830	328.864.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.370.089.896	3.946.821.600
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	755.861.682	777.778.486
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 269)	200	618.054.453.878	606.996.536.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	67.687.765.957	63.114.765.957
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	13.000.000.000	13.000.000.000
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	5.500.000.000	2.900.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	49.187.765.957	47.214.765.957
II. Tài sản cố định	220	90.057.720.011	89.960.658.765
1. TSCĐ hữu hình	221	77.783.894.265	79.480.726.090



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
- Nguyên giá	222	172.018.302.105	169.592.550.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(94.234.407.840)	(90.111.824.416)
3. TSCĐ vô hình	227	12.273.825.746	10.479.932.675
- Nguyên giá	228	19.533.407.156	16.865.954.337
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.259.581.410)	(6.386.021.662)
III. Bất động sản đầu tư	230	8.192.093.402	8.420.642.762
- Nguyên giá	231	18.171.592.354	18.171.592.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(9.979.498.952)	(9.750.949.592)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.909.658.941	1.568.938.941
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.909.658.941	1.568.938.941
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	134.521.357.274	120.839.462.375
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	36.947.464.014	36.947.464.014
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	102.073.000.000	89.349.133.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4.499.106.740)	(5.457.134.639)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	315.685.858.293	323.092.067.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	315.540.148.029	322.918.698.433
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	145.710.264	173.368.899
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.562.293.759.575	1.821.114.066.062
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	392.657.747.165	668.957.131.977
I. Nợ ngắn hạn	310	310.115.036.963	584.576.962.684
1. Phải trả cho người bán	311	127.807.479.086	474.894.502.331
2. Người mua trả tiền trước	312	26.345.454.963	20.148.249.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	2.306.876.748	18.370.720.137
4. Phải trả người lao động	314	4.788.532.655	9.697.835.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.760.279.068	714.862.703
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.341.769.215	6.033.264.089
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.197.963.051	4.840.328.424
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	130.640.533.819	42.456.036.515
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.202.259.706	2.295.434.584
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.723.888.652	5.125.729.065
II. Nợ dài hạn	330	82.542.710.201	84.380.169.293
1. Phải trả dài hạn khác	337	9.902.619.700	9.881.829.700
2. Vay và nợ dài hạn	338	-	-
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	65.475.287.748	66.565.854.600



TÀI SẢN	Mã số	30/06/2024	01/01/2024
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	7.164.802.753	7.932.484.993
5. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	1.169.636.012.411	1.152.156.934.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.169.636.012.411	1.152.156.934.085
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	832.900.770.000	822.900.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.410.255.576	10.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	131.312.810.819	123.393.429.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4211	119.893.429.070	45.741.484.317
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212	11.419.381.749	77.651.944.753
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	189.812.176.016	190.252.479.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.562.293.759.575	1.821.114.066.062

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024


NGƯỜI LẬP BIỂU


CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐÀU THỊ LÝ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Hợp nhất Quý 2/2024**

Đơn vị tính: đồng

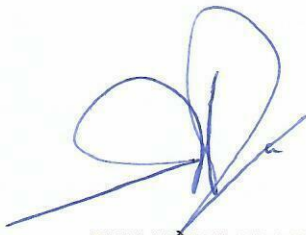
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Lũy kế 30/06/24	Lũy kế 30/06/23
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	143.220.780.925	35.316.624.833	250.587.424.612	121.225.069.746
2	Các khoản giảm trừ	03	-	240.000	-	240.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	143.220.780.925	35.316.384.833	250.587.424.612	121.224.829.746
4	Giá vốn hàng bán	11	104.240.228.499	20.590.230.252	190.229.330.933	76.988.440.527
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	38.980.552.426	14.726.154.581	60.358.093.679	44.236.389.219
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.995.623.859	8.755.009.692	13.015.439.448	10.012.765.339
7	Chi phí tài chính	22	7.705.003.892	430.130.621	6.890.292.533	655.067.591
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	925.932.134	910.533.428	1.119.507.636	792.970.117
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	-	964.729.541	-	963.846.179
9	Chi phí bán hàng	25	9.298.967.102	4.824.921.146	17.377.920.241	17.154.658.976
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.677.631.026	13.343.129.588	31.524.030.853	26.513.429.916
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	9.294.574.265	5.847.712.459	17.581.289.500	10.889.844.254
12	Thu nhập khác	31	13.588.220	373	177.577.050	16.055.773
13	Chi phí khác	32	5.026.706.204	80.816.426	5.171.313.498	195.757.419
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	(5.013.117.984)	(80.816.053)	(4.993.736.448)	(179.701.646)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	4.281.456.281	5.766.896.406	12.587.553.052	10.710.142.608
16	Chi phí thuế TNDN năm 2023	51	176.925.898	725.150.331	1.655.382.941	2.271.816.515
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(547.708.666)	13.829.318	(1.062.908.216)	27.658.636
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	4.652.239.049	5.027.916.757	11.995.078.327	8.410.667.457
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61	4.185.825.252	4.238.166.505	11.419.381.749	7.829.811.589
20	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	62	466.413.797	789.750.252	575.696.578	580.855.868
21	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	50	72	137	133

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



CHU HỒNG HẠNH



ĐẬU THỊ LÝ



PHẠM MINH THẮNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.587.553.052	10.710.142.608
2. Điều chỉnh cho các khoản		(6.389.082.339)	(9.951.100.563)
+ Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	02	5.609.041.116	3.402.021.970
+ Các khoản dự phòng	03	(1.360.280.802)	(4.891.001.061)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	828.112.719	(81.402.025)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.585.463.008)	(9.490.504.030)
+ Chi phí lãi vay	06	1.119.507.636	1.109.784.583
+ Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.198.470.713	759.042.045
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	205.326.051.891	(26.205.152.814)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.952.784.240)	(104.739.852.086)
- (Tăng)/giảm tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(358.226.462.776)	85.695.992.336
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	7.008.223.086	870.618.782
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.119.507.636)	(792.970.117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.268.356.988)	(2.539.447.138)
+ Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.021.840.413)	(3.220.723.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(154.056.206.363)	(50.172.492.514)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21	(2.034.645.690)	(151.831.818)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	239.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60.477.500.000)	(65.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	71.347.500.000	68.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25	(33.458.800.000)	(10.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	31.812.360.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.116.343.532	8.303.166.416
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	14.545.057.842	551.334.598
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	10.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	149.770.089.517	95.555.902.745
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61.585.592.213)	(40.251.200.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính	40	98.184.497.304	55.304.702.745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(41.326.651.217)	5.683.544.829
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	186.196.786.544	72.857.962.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	81.411.377	(19.970.925)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	144.951.546.704	78.521.536.827

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

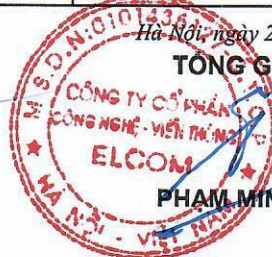
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHU HỒNG HẠNH

ĐẬU THỊ LÝ

PHẠM MINH THẮNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 31 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 15/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 31 ngày 15/05/2024 của Công ty là: 832.900.770.000 (Tám trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn.), tương đương 83.290.077 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty có mã giao dịch là ELC và được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 237 người (tại ngày 31/12/2023 là 236 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2024 bao gồm:

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

- Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 như sau

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyền công nghệ cao.	100%	100%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93%	93%
Công ty CP Elcom Prime	Tầng 6, tòa nhà Fimexco, 231-233 Lê Thành Tông P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM	Xuất bán phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70%	70%
Công ty CP Tập đoàn thương mại Hà Nội	Tầng 6, Số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, TP. Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	68,68%	68,68%
Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Số 18 đường Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,5%	50,5%

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty con gián tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP đầu tư Smartek (là công ty con của Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam)	Tầng 04, TT Ươm tạo & Đào tạo công nghệ cao, Khu CNC Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội	Xuất bản phần mềm	74,4%	74,4%

- Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 như sau:

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	Số 91, đường Trần Hưng Đạo, tổ 1A, phường Đức Xuân, TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT	Đường 72, phường Dương Nội, quận Hà Đông, TP. Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	41,58%	41,58%

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài Sản là Tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Công ty mua vào, bán ra để kiếm lời. Công ty đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch.

UPCOM tại ngày trao đổi hoặc ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm trao đổi nếu tại ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch.

- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trường hợp chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch hoặc đã niêm yết trên thị trường mà không có giá giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng hoặc tại ngày trích lập dự phòng, chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì việc xác định mức trích lập dự phòng tương tự như trường hợp đầu tư vào các đơn vị kinh tế khác.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

• Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

• Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	03-08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

3.10 GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nguyên giá

Là bất động sản là nhà cửa vật kiến trúc nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
- Bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án Từ Liêm và chi phí dự án khác.

Chi phí dự án Từ Liêm là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời gian thực hiện đến 31/12/2028.

Chi phí dự án khác là chi phí đo đạc, thiết kế..... để thực hiện xây dựng trung tâm thương mại 18 Ngọc Khánh theo quy hoạch. Dự án đang được triển khai.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Chi phí bảo hiểm, chi phí thuê kho và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thực tế phát sinh.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty phản ánh các khoản Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 5% trên giá trị hợp đồng quy định điều kiện bắt buộc bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc liên quan đến các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Ủy ban chứng khoán chấp thuận.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư của các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024 được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	12.384.410.234	2.274.301.529
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.752.136.470	75.922.485.015
Các khoản tương đương tiền (*)	42.815.000.000	108.000.000.000
CỘNG	144.951.546.704	186.196.786.544

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng)
	VND	VND	VND	VND
Công ty chứng khoán	723.320.938	(146.850.538)	723.320.938	(143.175.938)
CỘNG	723.320.938	(146.850.538)	723.320.938	(143.175.938)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	64.260.000.000	64.260.000.000	104.040.262.487	104.040.262.487
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	2.765.000.000	2.765.000.000	84.730.000.000	84.730.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (MB)	11.735.000.000	11.735.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)	43.560.000.000	43.560.000.000	9.310.262.487	9.310.262.487
Ngân hàng TMCP Nam Á	6.200.000.000	6.200.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
CỘNG	64.260.000.000	64.260.000.000	104.040.262.487	104.040.262.487

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 5,35%/năm

5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024		
	Giá gốc	Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp VCSH	Giá gốc	Phần lãi/lỗ trong Công ty liên kết	Giá trị theo phương pháp VCSH
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	17.360.740.000	(11.521.107.722)	5.839.632.278	17.360.740.000	(11.521.107.722)	5.839.632.278
Cty CP Viễn thông VFT	20.535.913.966	10.571.917.770	31.107.831.736	20.535.913.966	10.571.917.770	31.107.831.736
CỘNG	37.896.653.966	(949.189.952)	36.947.464.014	37.896.653.966	(949.189.952)	36.947.464.014

Đầu tư vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP PT Đông Dương Xanh	28.590.000.000	(2.046.855.088)	28.590.000.000	(2.046.855.088)
Công ty CP tư vấn HT Viễn thông			6.000.000.000	
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	115.000.000		115.000.000	
Công ty CP ĐT & Phát triển Thăng Long Xanh	360.000.000	(360.000.000)	360.000.000	(360.000.000)
Công ty CP Trung Văn	26.985.200.000	(912.247.568)	26.985.200.000	(912.247.568)
Công ty CP Atani Holdings			14.734.933.000	(1.253.577.453)
Cty CP 1SK	4.674.000.000	(1.083.013.174)	4.674.000.000	(787.463.620)
Cty CP quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC)	8.458.800.000			
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	390.000.000	(96.990.910)	390.000.000	(96.990.910)
Công ty CP Viettronics Vinh Phúc MBH	7.500.000.000		7.500.000.000	
CỘNG	102.073.000.000	(4.499.106.740)	89.349.133.000	(5.457.134.639)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	528.606.428.044	65.022.742.411	773.365.334.735	64.567.812.796
TĐCN Viễn thông QĐ Viettel	83.035.710.713	17.846.327.583	165.889.012.218	17.846.327.583
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	47.632.715.176		53.632.715.176	
Tổng Công ty Hạ tầng mạng/VNPT Net	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000	15.534.200.000
Công ty CP N.D.C	2.200.403.791		56.223.631.956	
Công ty CP TM & DV thép Nam Phát	0		158.229.185.514	
Công ty TNHH SX-TM-DV Phú Hưng Long			40.000.282.244	
Công ty CP ĐT Phúc Thành Hưng	110.771.839.209			
Các đối tượng khác	269.431.559.155	31.642.214.828	283.856.307.627	31.187.285.213
CỘNG	528.606.428.044	65.022.742.411	773.365.334.735	64.567.812.796

6.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 39.3

7. TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
7.1 Ngắn hạn	50.027.443.827	-	24.936.143.053	-
Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.540.872.250		2.540.872.250	
Công ty CP ĐTTM & PTDV Việt Nam	10.000.000.000			
ISG Technology Pte Ltd	12.534.695.077			
Trả trước cho người bán khác	24.951.876.500		22.395.270.803	
7.2 Dài hạn	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ông Trần Hùng Giang (1)	4.030.000.000		4.030.000.000	
Ông Ngô Ngọc Hà (1)	2.990.000.000		2.990.000.000	
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (1)	5.980.000.000		5.980.000.000	
CỘNG	63.027.443.827	-	37.936.143.053	-

(1) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 311222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

Vào ngày 09/01/2024, Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom đã có văn bản số 16/TTr về việc đề nghị UBND thành phố Hà Nội xem xét, chấp thuận đề xuất nghiên cứu thực hiện đầu tư theo hình thức tự thỏa thuận, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất để thực hiện “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội” theo hình thức đầu tư trực tiếp, sử dụng 100% vốn đầu tư trong nước bao gồm vốn của Doanh nghiệp và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hình thức nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất.

Ngày 12/01/2024, Văn phòng Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã có văn bản số 533/VP-TNMT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, theo đó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội - Tổ trưởng Tổ công tác đặc biệt của UBND thành phố đã có ý kiến chỉ đạo giao Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, hướng dẫn Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thực hiện theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, các kiến nghị của Công ty vẫn đang được xem xét.

8. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	16.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Tân Phát (1)	6.000.000.000		6.000.000.000	
Nguyễn Thị Kim Cúc (2)	10.000.000.000			
8.2 Dài hạn	5.500.000.000	-	2.900.000.000	-
Hoàng Diệu Linh (3)	5.500.000.000			
Cho vay khác	0		2.900.000.000	
CỘNG	21.500.000.000	-	8.900.000.000	-

- (1) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/2022/VAYVON ngày 10/06/2022 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Tân Phát. Thời gian cho vay tối đa 2 năm, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (2) Theo hợp đồng cho vay vốn số 04/2024-ELC ngày 10/04/2024, thời gian cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay cố định 6%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (3) Theo hợp đồng cho vay vốn số 03/2024-ELC-LINH ngày 11/01/2024, thời gian cho vay là 2 năm, lãi suất cho vay cố định 7%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	96.786.829.059	6.298.345.048	75.979.576.065	6.298.345.048
Tạm ứng cho nhân viên	11.260.131.926		11.423.434.170	
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	56.063.244.947		28.799.450.631	
Phải thu lãi dự thu TGNH có kỳ hạn	1.429.840.282		4.955.078.696	
Phải thu khác	28.033.611.904	6.298.345.048	30.801.612.568	6.298.345.048
+ <i>Lại Hữu Thanh</i>	8.500.000.000		9.500.000.000	
+ <i>Hà Quốc Vương</i>	7.943.400.000		8.826.000.000	
+ <i>Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)</i>	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000	1.005.750.000
+ <i>Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới</i>	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769	1.716.209.769
+ <i>Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn</i>	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279	3.539.885.279
+ <i>Công ty CP Đầu tư TM Bắc Hà</i>	0		4.000.000.000	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	5.328.366.856	36.500.000	2.213.767.520	36.500.000
9.2 Dài hạn	49.187.765.957	-	47.214.765.957	-
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh	37.771.500.000		37.771.500.000	
Công ty CP Đầu tư BĐS Thanh Trì	5.862.765.957		5.862.765.957	
Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An	3.528.000.000		3.528.000.000	
Phải thu dài hạn khác	2.025.500.000		52.500.000	
CỘNG	145.974.595.016	6.298.345.048	123.194.342.022	6.298.345.048

10. NỢ XẤU

Chi tiết nợ xấu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058	4.137.656.058
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702	4.111.247.702
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HĐ02/2012	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583	17.846.327.583
Công ty CP Thủy sản N.G Việt Nam	15.534.200.000	15.534.200.000	12.943.377.077	12.943.377.077
Tổng Công ty HT mạng/VNPT NET	12.943.377.077	12.943.377.077	15.534.200.000	15.534.200.000
Đối tượng khác	20.433.478.060	16.748.279.039	20.778.548.445	16.293.349.424
CỘNG	75.006.286.480	71.321.087.459	75.351.356.865	70.866.157.844

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.056.475.122	-	37.787.694.033	-
Thành phẩm	11.945.865.870	-	11.495.865.870	-
Hàng hoá	35.521.658.721	-	59.095.883.389	-
CỘNG	108.526.531.713	-	108.381.975.292	-

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác VND	Phần mềm máy tính, DV GTGT VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		16.121.514.456	744.439.881	16.865.954.337
Số tăng trong năm	-	2.667.452.819	-	2.667.452.819
Mua sắm mới	-	2.667.452.819	-	2.667.452.819
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	18.788.967.275	744.439.881	19.533.407.156
Trong đó				
Đã khấu hao hết		9.344.499.881		9.344.499.881
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	(6.337.960.484)	(48.061.178)	(6.386.021.662)
Khấu hao trong năm	-	(1.011.852.930)	-	(1.011.852.930)
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối năm	0	(7.349.813.414)	(48.061.178)	(7.397.874.592)

Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		9.783.553.972	696.378.703	10.479.932.675
Tại ngày cuối năm	0	11.439.153.861	696.378.703	12.135.532.564

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2024: 9.344.499.881 VND (tại ngày 01/01/2024 là 9.344.499.881 VND)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

		Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm		18.171.592.354	18.171.592.354
Số tăng trong năm		-	-
Số dư cuối năm	0	18.171.592.354	18.171.592.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	(9.750.949.592)	(9.750.949.592)
Số tăng trong năm		(228.549.360)	(228.549.360)
Số dư cuối năm	-	(9.979.498.952)	(9.979.498.952)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	8.420.642.762	8.420.642.762
Tại ngày cuối năm	0	8.192.093.402	8.192.093.402

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 3.129.237.304 VND (tại ngày 01/01/2024 là 3.129.237.304 VND)

15. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (*)	246.601.885	246.601.885
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.663.057.056	1.322.337.056
TỔNG CỘNG	1.909.658.941	1.568.938.941

(*) Đây là chi phí xây dựng thực hiện “dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	699.191.830	328.864.512
Chi phí bảo hiểm, phí tuyển dụng, thuê đường truyền, khác	699.191.830	328.864.512
16.2 Dài hạn	315.540.148.029	322.918.698.433
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.809.066.295	5.162.695.336
Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con	310.363.602.893	315.653.891.579
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	1.367.478.841	2.102.111.518
CỘNG	316.239.339.859	323.247.562.945

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	127.807.479.086	127.807.479.086	474.894.502.331	474.894.502.331
Ciena Communications Inc	44.314.090.185	44.314.090.185	180.456.183.108	180.456.183.108
TWS International trading Pte Ltd	36.202.227.600	36.202.227.600	34.734.128.000	34.734.128.000
Công ty TNHH Kết cấu thép 568	0	0	70.238.790.846	70.238.790.846
Công ty CP thép Kỳ Nam	0	0	32.988.973.233	32.988.973.233
Công ty TNHH BTS	0	0	33.198.509.703	33.198.509.703
Các đối tượng khác	47.291.161.301	47.291.161.301	123.277.917.441	123.277.917.441
CỘNG	127.807.479.086	127.807.479.086	474.894.502.331	474.894.502.331

17.2 Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 41.3

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	26.345.454.963	26.345.454.963	20.148.249.408	20.148.249.408
BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000	3.689.319.000
Công ty CP XNK & XD Việt Nam	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Công ty CP Mopha	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000	2.320.725.000
Các đối tượng khác	11.735.410.963	11.735.410.963	5.538.205.408	5.538.205.408
CỘNG	26.345.454.963	26.345.454.963	20.148.249.408	20.148.249.408

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	250.026.729	9.422.116.135
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	1.531.273.544	7.191.773.851
Thuế Thu nhập cá nhân	390.428.706	403.319.608
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	22.087.172	1.240.449.946
Các loại thuế khác	113.060.597	113.060.597
CỘNG	2.306.876.748	18.370.720.137

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2024)
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	9.422.116.135	3.588.527.779	12.760.617.185	250.026.729
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.484.681.654	5.484.681.654	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.916.532.903	2.916.532.903	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33)	7.191.773.851	1.678.614.565	7.339.114.872	1.531.273.544
Thuế Thu nhập cá nhân	403.319.608	2.187.439.560	2.200.330.462	390.428.706
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.240.449.946	490.983.430	1.709.346.204	22.087.172

Các loại thuế khác	113.060.597	1.299.739.009	1.299.739.009	113.060.597
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.000.000	30.000.000	-
CỘNG	18.370.720.137	17.676.518.900	33.740.362.289	2.306.876.748

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (30/06/2024)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	42.456.036.515	126.644.904.556	48.019.512.813	121.081.428.258
Vay ngắn hạn NH BIDV	-	15.125.184.961	5.566.079.400	9.559.105.561
CỘNG	42.456.036.515	141.770.089.517	53.585.592.213	130.640.533.819

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 30/06/2024	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	4,5%-5,6%	6 tháng	121.081.428.258	121.081.428.258	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	4,9%-5,6%	5 tháng	9.559.105.561	9.559.105.561	Thế chấp
CỘNG			130.640.533.819	130.640.533.819	

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí triển khai thực hiện hợp đồng	1.595.783.900	527.345.703
Chi phí phải trả khác	164.495.168	187.517.000
CỘNG	1.760.279.068	714.862.703

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.847.838.535	1.903.215.662
Các khoản khác	493.930.680	4.130.048.427
CỘNG	2.341.769.215	6.033.264.089

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
23.1 Ngắn hạn	6.197.963.051	4.840.328.424
Kinh phí công đoàn	2.094.582.819	2.094.611.979
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	823.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.746.339.858	730.339.858
Phải trả, phải nộp khác	1.533.275.661	1.191.611.874
23.2 Dài hạn	9.902.619.700	9.881.829.700
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.972.099.700	2.951.309.700
Phải trả hợp tác kinh doanh (*)	6.930.520.000	6.930.520.000
CỘNG	16.100.582.751	14.722.158.124

(*) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	65.475.287.748	66.565.854.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	65.475.287.748	66.565.854.600
(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh khi Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom đã tăng tỷ lệ sở hữu của mình tại Công ty CP Máy tính và Truyền thông Việt Nam từ 35,4% lên 50,5% và Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại phải trả khi loại trừ khoản dự phòng đầu tư vào công ty con.		

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
25.1 NGÁN HẠN	2.202.259.706	2.295.434.584
Dự phòng chi phí bảo hành	2.202.259.706	2.295.434.584
25.2 DÀI HẠN	7.164.802.753	7.932.484.993
Dự phòng chi phí bảo hành	7.164.802.753	7.932.484.993
CỘNG	9.367.062.459	10.227.919.577

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	587.788.430.000	85.409.783.716	-	41.410.255.576	5.200.000.000	166.376.331.752	25.254.244.781	911.439.045.825
Tăng vốn trong kỳ	235.112.340.000	(85.409.783.716)	-	(31.000.000.000)	-	(118.702.556.284)	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	77.651.944.753	6.668.891.299	84.320.836.052
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.546.504.504)	(1.546.504.504)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.200.000.000)	(100.000.000)	(2.300.000.000)
Điều chỉnh do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	290.455.637	(7.281.597.395)	(6.991.141.758)
Điều chỉnh do đầu tư thêm vào công ty con	-	-	-	-	-	(22.746.000)	167.473.525.118	167.450.779.118
Giảm khác	-	-	-	-	-	(788)	(1.716.079.860)	(1.716.080.648)
Số dư đầu năm nay	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	123.393.429.070	190.252.479.439	1.152.156.934.085
Tăng vốn trong kỳ	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11.419.381.749	575.696.578	11.995.078.327
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	-	(3.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.016.000.000)	(1.016.000.000)
Tăng do đầu tư thêm vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	131.312.810.819	189.812.176.016	1.169.636.012.411

(1) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

(0) 0 (0)

26.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ông Phan Chiến Thắng	65.869.170.000	65.869.170.000
- Ông Trần Hùng Giang	48.113.800.000	48.113.800.000
- Ông Nguyễn Mạnh Hải	47.460.570.000	47.460.570.000
- Cổ đông khác	671.457.230.000	661.457.230.000
- Vốn góp cuối kỳ	832.900.770.000	822.900.770.000

26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	822.900.770.000	587.788.430.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	10.000.000.000	
- Giảm vốn trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	832.900.770.000	587.788.430.000

26.4 Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	83.290.077	82.290.077
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.290.077	82.290.077
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.290.077	82.290.077
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.290.077	82.290.077
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/CP</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
27.1 Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	182.660,94	51.999,00
27.2 Nợ khó đòi đã xử lý	18.501.213.727	18.501.213.727
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	18.501.213.727	18.501.213.727

28. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	33.804.633.410	1.358.966.000
Doanh thu bán hàng hóa	92.176.268.451	23.933.657.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.239.879.064	10.023.761.388
CỘNG	143.220.780.925	35.316.384.833
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	143.220.780.925	35.232.413.924
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 41)		83.970.909

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm phần mềm	2.292.420.007	127.533.217
Giá vốn bán hàng hóa	88.788.669.784	17.823.136.891
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.159.138.708	2.639.560.144
CỘNG	104.240.228.499	20.590.230.252

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.507.483.173	5.386.098.874
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	488.140.686	228.637.511
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	140.273.307
CỘNG	2.995.623.859	8.755.009.692

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	925.932.134	593.718.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.651.684.561	3.009.135
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	828.112.719	
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	299.224.154	(166.647.800)
Chi phí tài chính khác	50.324	50.324
CỘNG	7.705.003.892	430.130.621

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.716.363.209	6.790.991.356
Chi phí khấu hao	286.318.436	313.209.110
Trích lập dự phòng bảo hành	205.391.662	(4.186.180.563)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.567.638	1.677.309.618
Chi phí bằng tiền khác	187.326.157	229.591.625
CỘNG	9.298.967.102	4.824.921.146

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.654.101.568	8.675.132.469
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.176.443.141	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.423.773.209	737.371.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.210.728.958	2.760.285.028
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	511.985.961	
Chi phí bằng tiền khác	1.700.598.189	1.170.340.214
CỘNG	15.677.631.026	13.343.129.588

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu nhập khác	13.588.220	373
CỘNG	13.588.220	373

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí phạt chậm thực hiện hợp đồng	5.026.705.203	-
Chi phí khác	1.001	80.816.426
CỘNG	5.026.706.204	80.816.426
GIÁ TRỊ THUẬN	(5.013.117.984)	(80.816.053)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	13.227.868.258	95.807.242.965
Chi phí nhân công	16.935.286.303	16.596.984.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.832.846.430	1.852.623.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.971.223.295	20.167.142.838
Trích lập dự phòng bảo hành, phải thu khó đòi	717.377.623	(4.186.180.563)
Chi phí bằng tiền khác	6.409.939.496	5.744.744.404
CỘNG	67.094.541.405	135.982.556.928

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom	125.156.386	51.063.073
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	-	
Công ty CP Datanova Việt Nam	5.981.431	
Công ty CP Elcom Prime	-	549.078.113
Công ty CP Tập đoàn Thương mại Hà Nội	45.788.081	21.651.831
Công ty CP Máy tính & truyền thông Việt Nam	-	
CỘNG	176.925.898	621.793.017

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

38.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.185.825.252	4.238.166.505
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	83.290.077	58.778.843
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	50	72

38.2 Lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	4.185.825.252	4.238.166.505

38.3 Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành

	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	82.290.077	58.778.843
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	1.000.000	
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành	83.290.077	58.778.843

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.804.633.410	92.176.268.451	17.239.879.064		143.220.780.925
Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.804.633.410	92.176.268.451	17.239.879.064	-	143.220.780.925
Chi phí bộ phận	(2.292.420.007)	(88.788.669.784)	(13.159.138.708)		(104.240.228.499)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	31.512.213.403	3.387.598.667	4.080.740.356	-	38.980.552.426
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(24.976.598.128)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					14.003.954.298
Doanh thu hoạt động tài chính					2.995.623.859
Chi phí tài chính					(7.705.003.892)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					-
Thu nhập khác					13.588.220
Chi phí khác					(5.026.706.204)
Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(176.925.898)
Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					547.708.666
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					4.652.239.049
Tài sản không phân bổ					1.562.293.759.575
Nợ phải trả không phân bổ					392.657.747.165
Tổng chi phí mua TSCĐ					2.034.645.690

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

41.1 Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VFT
Công ty CP Antani Holdings
Công ty NPT Solutions INC
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC
Công ty CP đầu tư thương mại & phát triển Dịch vụ Việt Nam
Ông Trần Hùng Giang
Ông Ngô Ngọc Hà
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Cùng thành viên HĐQT
Phan Đức Trung - GD Công ty INC người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ngô Trọng Hiếu TGD Công ty - em trai của Phó TGD
Ông Nguyễn Văn Hòa là đại diện theo Pháp luật của Công ty CP đầu tư TM & PT Dịch vụ Việt Nam và là Phó Tổng Giám Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Vợ Ông Phan Chiến Thắng - Chủ tịch HĐQT

41.2 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty CP Công nghệ VFT

- Mua hàng hóa, dịch vụ
+ Giá trị DV thuế kho chưa có thuế GTGT
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào
- Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ

Từ 01/04/2024 đến
30/06/2024
VND

Từ 01/04/2023 đến
30/06/2023
VND

33.000.000
30.000.000
3.000.000
33.000.000

33.012.980
30.011.800
3.001.180
33.012.980

Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC

- Mua hàng hóa, dịch vụ
+ Giá trị DV thuế Server, DV cước Cloud chưa có thuế GTGT
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào
- Thanh toán tiền dịch vụ

Từ 01/04/2024 đến
30/06/2024
VND

Từ 01/04/2023 đến
30/06/2023
VND

181.236.000
164.760.000
16.476.000
169.224.000

152.056.530
138.233.209
13.823.321
152.056.530

Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam

- Mua hàng hóa, dịch vụ
+ Giá trị thuế xe ô tô chưa có thuế GTGT
+ Thuế GTGT hàng hóa mua vào
- Thanh toán tiền dịch vụ

Từ 01/04/2024 đến
30/06/2024
VND

Từ 01/04/2023 đến
30/06/2023
VND

106.920.000
99.000.000
7.920.000
106.920.000

108.900.000
99.000.000
9.900.000
108.900.000

41.3 Số dư các bên liên quan

Phải thu của khách hàng

Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn

30/06/2024
VND

01/01/2024
VND

597.770.779

597.770.779

Trả trước cho người bán

Ông Trần Hùng Giang	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty CP đầu tư thương mại & PT dịch vụ Việt Nam	10.000.000.000	

Phải thu khác

Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	3.539.885.279	3.539.885.279
----------------------------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024 VND
+ HĐQT và Ban Giám đốc		
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	619.439.860
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	57.010.000
Ông Trần Hùng Giang	TV HĐQT	35.270.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	TV HĐQT	35.270.000
Ông Ngô Ngọc Hà	TV HĐQT, Phó TGĐ	35.040.000
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	TV HĐQT	95.600.000
Ông Đỗ Minh Tiến	TV HĐQT	30.000.000
Ông Phạm Minh Thắng	TV HĐQT	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Tổng Giám đốc	96.593.000
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Phó TGĐ	180.500.000
+ Ban kiểm soát		
Bà Ngô Kiều Anh	GD Tài chính	24.156.860
Bà Vũ Ngân Hà		160.000.000
Bà Hoàng Thị Phương Thủy	Trưởng ban kiểm soát	75.500.000
+ Kế toán trưởng		
Bà Đậu Thị Lý	Thành viên BKS	75.500.000
	Thành viên BKS	9.000.000
	Kế toán trưởng	120.500.000
		899.939.860

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán UHY

NGƯỜI LẬP

CHU HỒNG HẠNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐẬU THỊ LÝ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM MINH THẮNG



Phụ lục 1

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	57.259.019.545	62.287.369.586	17.431.003.704	29.068.514.289	3.546.643.382	169.592.550.506
Số tăng trong kỳ	-	-	2.221.421.818	805.918.872	-	3.027.340.690
- Mua sắm mới	-	-	2.221.421.818	805.918.872	-	3.027.340.690
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(601.589.091)	-	-	(601.589.091)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(601.589.091)	-	-	(601.589.091)
Số dư cuối kỳ	57.259.019.545	62.287.369.586	19.050.836.431	29.874.433.161	3.546.643.382	172.018.302.105
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết		66.940.186.839	3 438 904 909	12.135.984.862	2.103.194.368	81.179.366.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	(6.491.475.391)	(60.680.669.584)	(6.566.083.497)	(13.723.337.664)	(2.650.258.280)	(90.111.824.416)
Số tăng trong kỳ	(1.125.018.420)	(12.784.728)	(1.360.416.250)	(1.860.487.038)	(148.225.572)	(4.506.932.008)
- Trích khấu hao	(1.125.018.420)	(12.784.728)	(1.360.416.250)	(1.860.487.038)	(148.225.572)	(4.506.932.008)
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	384.348.584	-	-	384.348.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	384.348.584	-	-	384.348.584
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(7.616.493.811)	(60.693.454.312)	(7.542.151.163)	(15.583.824.702)	(2.798.483.852)	(94.234.407.840)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	50.767.544.154	1.606.700.002	10.864.920.207	15.345.176.625	896.385.102	79.480.726.090
Cuối kỳ	49.642.525.734	1.593.915.274	11.508.685.268	14.290.608.459	748.159.530	77.783.894.265

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2024: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2024: 81.179.366.069 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 85.304.401.936 VND)